

CHÍNH SÁCH VÀ TĂNG TRƯỞNG VÌ NGƯỜI NGHÈO

KINH NGHIỆM CHÂU Á

Hafiz A . Pasha
T. Palanivel

MỤC LỤC

Danh sách đồ thị	iii	
Danh sách bảng	iv	
1. Giới thiệu		1
2. Tăng trưởng, Bất bình đẳng và Giảm nghèo	5	
3. Những yếu tố kinh tế vĩ mô xác định tăng trưởng vì người nghèo	13	
4. Chính sách vì người nghèo		24
5. Kết luận		35
Phụ lục số liệu thống kê		37
Phụ lục 1		48
Tài liệu tham khảo		51

Sơ đồ, Đồ thị

1. Khuôn khổ pháp luận
2. Sơ đồ phân tán: Quan hệ giữa thay đổi Tỷ lệ nghèo (%) và Tăng trưởng thu nhập đầu người (%)

Bảng

1. Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người và thay đổi tỷ lệ nghèo ở các quốc gia nghiên cứu trong các thập kỷ khác nhau (%)	6
2. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nghèo đói (%)	8
3. Độ co giãn của nghèo đói đối với tăng trưởng ở các nước và trong các thập kỷ khác nhau	9
4. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng và nghèo đói (%)	11
5. Tăng trưởng kinh tế, lạm phát và nghèo đói (%)	13
6. Tăng trưởng kinh tế, việc làm và nghèo đói	15
7. Tăng trưởng kinh tế, phát triển nông thôn và nghèo đói (%)	18

8. Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và nghèo đói (%)	20
A- 1 Tỷ lệ nghèo trong các năm khác nhau theo tiêu chuẩn quốc gia (% dân số)	39
A- 2 Mức độ bất bình đẳng ở các quốc gia nghiên cứu trong các năm khác nhau (hệ số Gini)	40
A-3 Tỷ lệ lạm phát ở các quốc gia nghiên cứu và trong các thập kỷ khác nhau (%)	41
A-4 Tốc độ tăng trưởng việc làm ở các quốc gia trong các thập kỷ khác nhau (%)	42
A- 5 Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ở các quốc gia và trong các thập kỷ khác nhau	43
A- 6 Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở các quốc gia nghiên cứu và trong các thập kỷ khác nhau (%)	44
A- 7 Thu, chi và thâm hụt tài khoá ở các quốc gia nghiên cứu và trong các thập kỷ khác nhau (%)	45
A- 8 Tăng trưởng cung tiền và lãi suất thực ở các quốc gia nghiên cứu trong các thập kỷ khác nhau	46
A- 9 Tỷ lệ mất giá thực của tỷ giá hối đoái và biểu thuế trung bình ở các quốc gia nghiên cứu	47
B- 1 Phương hướng thay đổi tỷ lệ nghèo theo các thước đo khác nhau	50

1.

GIỚI THIỆU

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thay đổi tỉ lệ nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng. Hiểu được quan hệ này và những yếu tố xác định quan hệ đó là mấu chốt trong việc xây dựng chiến lược giảm nghèo thành công. Nếu có thể chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế nhanh bao giờ cũng đi kèm với giảm nghèo nhanh, do hiệu ứng "lan toả", thì chiến lược giảm nghèo chỉ cần tập trung vào việc đạt tăng trưởng nhanh hơn. Xong, nếu điều đó không nhất thiết là đúng, việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản và thu nhập trong nền kinh tế. Và điều này có ý nghĩa lớn trong việc xác định bản chất của chiến lược chống đói nghèo.

Có một số nghiên cứu cố gắng phân tích quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ nghèo giữa các nước và qua các thời kì (xem Ravallion và Chen 1997), Bruno, Ravallion và Squire (1998) và Adams (2003). Người ta ước lượng rằng, trung bình, cứ tăng một điểm phần trăm của tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người thì tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo có thể giảm được tới hai phần trăm, tất nhiên là nếu quá trình thay đổi thu nhập có đặc tính là trung tính về phân bổ. Xong bất bình đẳng có xu hướng thay đổi ở hầu hết các tình huống, một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi có thành tích tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng, còn một số quốc gia khác lại có tốc độ giảm nghèo cao trong khi tăng trưởng kinh tế là tương đối thấp.

Kinh nghiệm của các nước Châu Á về vấn đề này rất đa dạng. Các quốc gia Đông Á đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình đặc biệt cao về thu nhập đầu người là 6.4% trong những năm 1990, trong khi tốc độ này ở nhóm các nước Nam Á chỉ đạt 3.3 %. Nghèo đói giảm mạnh ở nhóm các quốc gia Đông Á với tốc độ 6.8% một năm, trong khi tới tốc độ giảm nghèo ở Nam Á chỉ ở mức tương đối thấp hơn là 2.4%. Nếu tính cả khu vực, tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người tăng một điểm phần trăm thì nghèo đói chỉ giảm được 0.9%. Rõ ràng là bất bình đẳng đã trở nên trầm trọng hơn trong khu vực vào thập kỉ 90, và trong khi đạt

được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì thành tựu giảm nghèo lại rất hạn chế do không có tăng trưởng vì người nghèo.

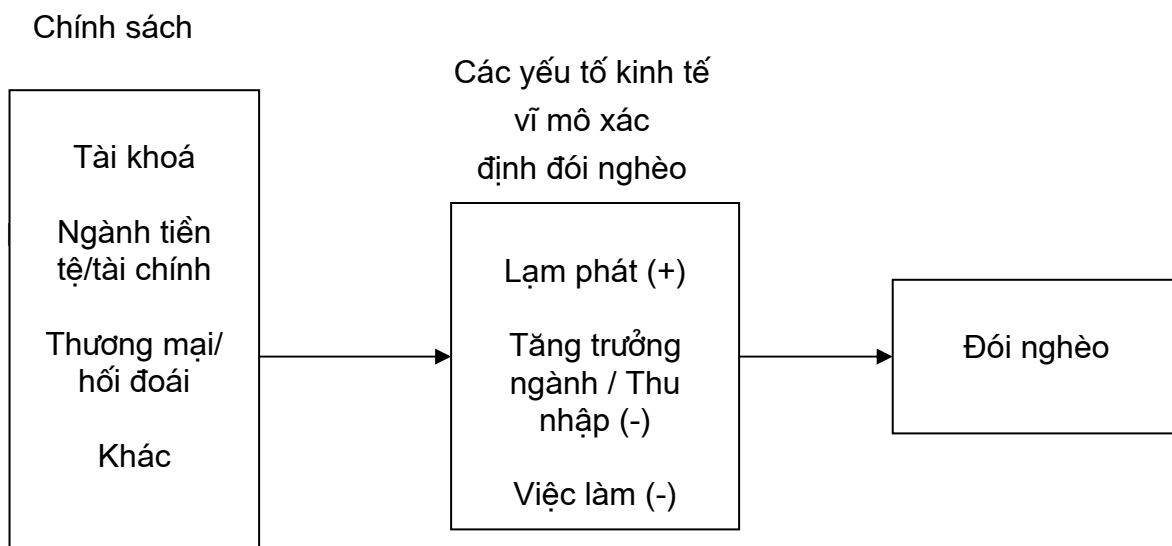
Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã cam kết toàn thế giới để tỉ lệ giảm nghèo một nửa vào năm 2015 (so với tỉ lệ nghèo năm 1990). Điều này có nghĩa là, để đạt được mục tiêu này, nghèo đói sẽ phải giảm khoảng 3% một năm. Nếu căn cứ vào tiến bộ trong những năm 1990, Đông Á đã đạt được mục tiêu này nếu không có bước thụt lùi trong những năm tới, và Nam Á hi vọng đạt mục tiêu này vào năm 2015. Cần phải lưu ý rằng kết quả có tính đột phá của Đông Á là hầu hết nhờ vào thành tựu đáng kể về giảm nghèo của Trung Quốc. Và ngược lại, nhiều nước ở Đông Á lại bị tụt hậu trong việc đạt mục tiêu giảm nghèo.

Thập kỷ 90 còn chứng kiến thay đổi về chất trong quá trình tăng trưởng là quá trình này có thể tác động lớn tới mối quan hệ với giảm nghèo. Một số quốc gia mới bắt đầu quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ sang kinh tế thị trường trong khi các quốc gia khác đã đạt đến giai đoạn chín muồi của quá trình đó. Nhiều quốc gia đã bắt đầu hoặc đang gia tăng cường độ thực hiện những cải cách cơ cấu kinh tế khác nhau, đôi khi chỉ trong phạm vi chương trình điều chỉnh cơ cấu của IMF/ Ngân Hàng thế giới, hoặc chương trình tăng trưởng và giảm nghèo (PRGF). Các chương trình này bao gồm tự do hóa thương mại, cải cách khu vực tài chính, tư nhân hoá, giảm điều tiết và xoá bỏ rào cản về đầu tư tư nhân nước ngoài. Trong khi những thay đổi này thể mang lại tăng trưởng kinh tế cao hơn, hệ quả của chúng tới giảm nghèo còn chưa rõ ràng. Ở một số quốc gia, như Pakistan, Philippines và Sri Lanka, quá trình giảm nghèo chậm đi trông thấy. Ở một số quốc gia khác, các thời kì khủng hoảng kinh tế và chính trị (như khủng hoảng tài chính Đông Á) đã làm tăng nghèo đói trong một số trường hợp¹.

Mục đích của cuốn sách này là tập hợp một cách có hệ thống số liệu sẵn có của các nước Châu Á và sau đó phân tích quan hệ giữa tăng trưởng và nghèo đói trong một khoảng thời gian dài. Phần 2 trình bày các xu hướng về tăng trưởng, bất bình đẳng thu nhập và tỉ lệ nghèo của các nước trong các thời kì khác nhau. Các xu hướng này đã bộc lộ sự dao động đáng kể trong mối quan hệ giữa

tăng trưởng và nghèo đói, và sự dao động này sẽ được giải thích trên cơ sở phân tích thay đổi về mức độ bất bình đẳng. Phần 3 sẽ dựa trên cơ sở kỹ thuật thống kê đơn giản để nghiên cứu vai trò của các yếu tố kinh tế vĩ mô tiềm năng xác định đói nghèo trong bối cảnh Châu Áⁱⁱ. Phần 4 phân tích ảnh hưởng của các loại chính sách khác nhau tới các yếu tố xác định nghèo đói và nêu bật sự khác nhau trong cách các nước Châu Á cân nhắc sự đánh đổi chính sách liên quan tới nghèo đói. Cuối cùng, phần 5 sẽ đưa ra những ý kiến kết luận.

HÌNH 1 : KHUÔN KHỔ PHƯƠNG PHÁP LUẬN



Hình 1 đưa ra mô hình về phương pháp tiếp cận được sử dụng trong nghiên cứu này. Theo khuôn khổ đó, có một số chính sách tác động tới các yếu tố kinh tế vĩ mô xác định đói nghèo: lạm phát có thể sẽ dẫn đến tăng đói nghèo, trong khi tăng trưởng thu nhập và việc làm được kì vọng là giảm nghèo. Chính sách thành công là chính sách dẫn đến giảm nghèo.

2.

TĂNG TRƯỞNG, BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ GIẢM NGHÈO

Trước khi lượng hoá quan hệ tăng trưởng và nghèo đói trong các điều kiện khác nhau, chúng tôi sẽ tiến hành mô tả số liệu. Bộ mẫu bao gồm 9 nước Đông Á (Cambodia, Trung Quốc, Inđonêsi-a, CHDCND Lào, Malaysia, Mông Cổ, Philipin, Thái Lan, Việt Nam) và 5 nước Nam Á (Bangladesh, Ấn Độ, Nê pan, Pakistan, và Sri Lanka). Các quốc gia này chiếm 97% dân số và 77% tổng thu nhập của cả vùng Châu Á - Thái Bình Dương. Tất cả các nước có số liệu cho những năm 90, phần lớn các nước có số liệu cho những năm 80 và một vài nước có số liệu cho những năm 70. Những thay đổi được đo lường thập kỷ để loại bỏ ảnh hưởng của yếu tố ngẫu nhiên và để xác định quan hệ trong khoảng thời gian dài. Chúng ta có thể quan sát tất cả là 72 "trường hợp", trong đó mỗi trường hợp là một quốc gia trong một thập kỷ nhất định 14 trường hợp là trong thập kỷ 90, 10 trong thập kỷ 80 và 8 trong thập kỷ 70.

Ước tính về nghèo đói sử dụng chuẩn nghèo quốc gia đã được dùng trong các phân tích. (Về lý do tại sao lại dùng chuẩn nghèo quốc gia thay vì dùng chuẩn nghèo quốc tế 1 đô la Mỹ (PPP - sức mua tương đương) - đề nghị xem phụ lục 1. Tốc độ thay đổi tỉ lệ đói nghèo hàng năm được tính theo thập kỷ và được trình bày cùng tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người trong bảng 1. Thú vị nhận thấy rằng trong 32 trường hợp có số liệu, chỉ có 9 trường hợp nghèo đói gia tăng. Điều này khẳng định thành công của các quốc gia Châu Á về giảm nghèo tính trung bình trong 3 thập kỷ qua. Xong cũng cần ghi nhận rằng hầu hết các trường hợp đói nghèo gia tăng là xảy ra trong thập kỷ 90. Điều này chỉ ra rằng giảm nghèo ở các quốc gia khác nhau trong thập kỷ vừa qua là rất khác nhau.

BẢNG 1
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP ĐẦU NGƯỜI VÀ THAY ĐỔI TỈ LỆ
NGHÈO CỦA CÁC QUỐC GIA NGHIÊN CỨU TRONG CÁC THẬP KỈ KHÁC
NHAU (%)

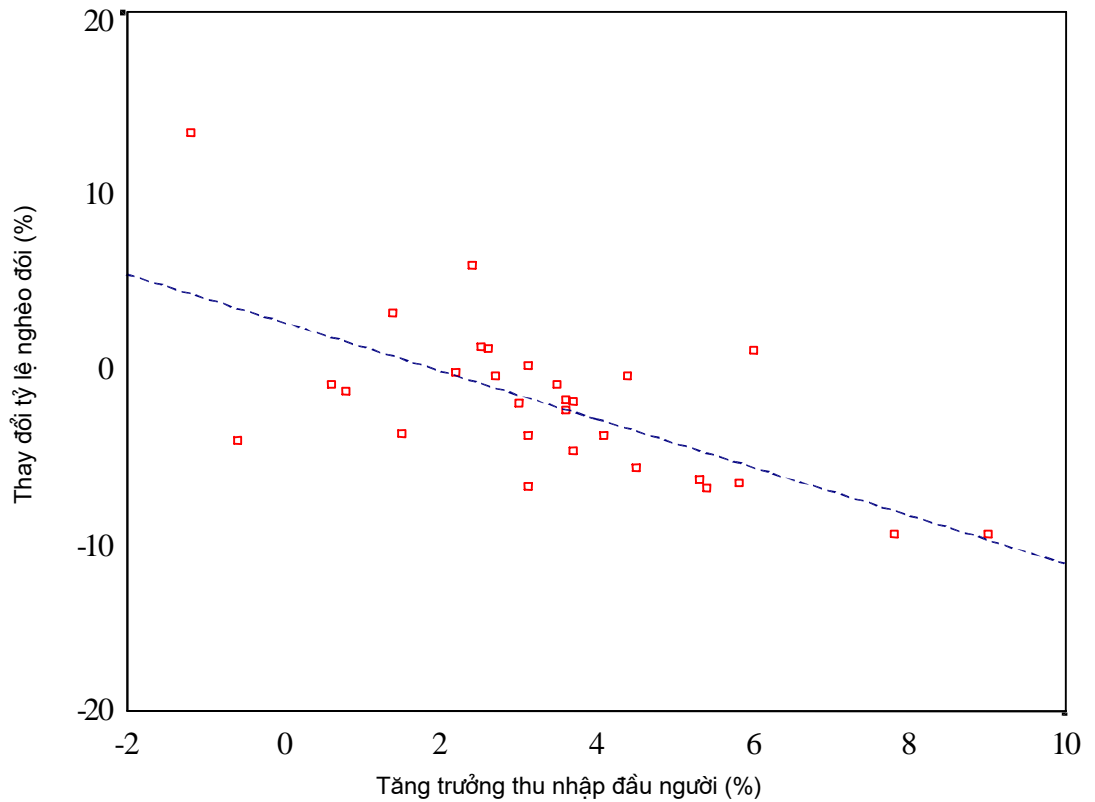
Quốc gia	Thập kỉ 1970		Thập kỉ 1980		Thập kỉ 1990	
	Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người	Tốc độ thay đổi tỉ lệ nghèo	Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người	Tốc độ thay đổi tỉ lệ nghèo	Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người	Tốc độ thay đổi tỉ lệ nghèo
Cambodia	-	-	-	-	24	5.5
Banhladeh	-	-	2.2	-0.6	3.0	-2.4
Trung Quốc	04.4	0.8	7.8	-9.8	9.0	-9.8
Ấn Độ	0.8	-1.7	3.6	-2.2	3.6	-2.8
Indonesia	5.4	-7.2	4.5	-6.1	2.9	2.1
CHDCND Lào	-	-	-	-	-	-
Malaysia	5.3	-6.7	3.1	-4.2	4.6	2.9
Mông Cổ	-	-	-	-	-	-
Nê Pal	-	-	-	-	-	-
Pakistan	1.5	-4.1	3.5	-1.3	1.4	2.8
Philippines	3.1	-0.2	-0.6	-4.5	0.6	-1.3
Sri Lanka	2.7	-0.8	+3.1	-7.1	3.9	4.8
Thái Lan	4.1	-4.2	6.0	0.6	-3.7	2.3
Việt Nam	-	-	-	-	5.8	-6.9

Nguồn : (i) Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người: Ngân hàng thế giới (2003), chỉ số phát triển thế giới (ii) Tỉ lệ nghèo : từ bảng A-1 (phụ lục số liệu thống kê).

Mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng và thay đổi nghèo đói sẽ đã được thể hiện bằng việc quốc gia có tăng trưởng nhanh nhất là Trung Quốc (trong thập kỉ 80 và 90) cũng có tốc độ giảm nghèo cao nhất, trong khi quốc gia có tăng trưởng chậm nhất là Mông Cổ (trong thập kỉ 90) có gia tăng về nghèo đói là lớn nhất. Xong đối với các quốc gia ở giữa hai thái cực đó, như sơ đồ phân tán ở hình

2 chỉ ra, quan hệ giữa tăng trưởng và đói nghèo lại khá đa dạng. Một mặt có một số quốc gia, mặc dù có tăng trưởng thấp hoặc kể cả có giảm về thu nhập đầu người xong lại giảm được nghèo trong một số thời kỳ. Ví dụ như Ấn Độ (trong thập kỉ 70) và Philippins (trong thập kỉ 80 và 90). Mặt khác, chúng ta có thể quan sát được một số trường hợp trong đó có các quốc gia không thể giảm nghèo mặc dù có tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người tương đối cao. Thái lan (trong thập kỉ 80), Malaysia (trong thập kỉ 90) và Sri Lanka (trong thập kỉ 90) là các ví dụ về thất bại này. Tuy vậy trong hai trường hợp cuối (Malaysia và Sri Lanka) nghèo đói gia tăng có thể là do kết quả của khủng hoảng kinh tế hay chính trị.

HÌNH 2: SƠ ĐỒ PHÂN TÁN
MỐI QUAN HỆ GIỮA THAY ĐỔI TỶ LỆ NGHÈO ĐÓI (%) VÀ TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP ĐẦU NGƯỜI



Để tập trung vào quan hệ giữa tăng trưởng và nghèo đói và để loại bỏ hiệu ứng ‘dao động’ của mỗi quốc gia, chúng tôi phân loại các trường hợp ra làm hai loại dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người (trên hay dưới 3.5%)ⁱⁱⁱ. 29 trường hợp được đưa vào phân tích. 3 trường hợp bị loại bỏ vì khủng hoảng kinh tế chính trị trong những thời kì đó^{iv}. Mục tiêu của việc này là để tập trung vào quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng và nghèo đói trong tình huống phát triển "bình thường".

Kết quả của việc phân tích đơn giản này được trình bày trong bảng 2. Trong 13 trường hợp tăng trưởng nhanh, trung bình đói nghèo giảm hàng năm là 4,9%, trong khi ở các trường hợp tăng trưởng tương đối chậm thì đói nghèo chỉ giảm nhẹ vào khoảng 0,4%. Rõ ràng là trung bình, tăng trưởng có quan hệ chặt chẽ với giảm nghèo. Trên cơ sở mối quan hệ đó, trung bình mỗi quốc gia cần có tăng trưởng khoảng 3.5% hay hơn để đạt được mục tiêu phát triển thiên niên kỉ là giảm một nửa tỉ lệ đói nghèo trong 25 năm.

BẢNG 2
QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ NGHÈO ĐÓI (%)

	Số trường hợp	Tốc độ tăng trưởng trung bình về thu nhập đầu người	Tốc độ thay đổi trung bình về tỉ lệ nghèo	Hệ số co giãn trung bình của nghèo đói đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người ($\geq 3,5\%/năm$)	13	5.1	-4.9	-0.96
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người ($< 3.5\%/năm$)	16	1.9	0.4	-0.21

Nguồn : tính từ bảng 1

Có lẽ cách tốt nhất để thấy được mối quan hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo chặt chẽ thế nào là tính độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng. Độ co giãn này thể hiện bằng phần trăm thay đổi tỉ lệ đói nghèo khi có 1% tăng trưởng thu nhập đầu người. Ước tính độ co giãn này cho các quốc gia nghiên cứu

trong các thập kỉ được trình bày trong Bảng 3 . Bảng này cho thấy ước tính về độ co giãn thay đổi mạnh giữa các nước.

BẢNG 3
ĐỘ CO GIÃN CỦA NGHÈO ĐỐI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG TRONG CÁC QUỐC GIA VÀ CÁC THẬP KỈ

Quốc Gia	Thập kỉ 1970	Thập kỉ 1980	Thập kỉ 1990
Băngladesh	-	-0.29	-0.81
Campuchia	-	-	2.31
Trung Quốc	-0.18	-1.26	-1.09
Ấn Độ	-2.15	-0.60	-0.77
Indônêsi	- 1.26	-1.36	0.63
CHDCND Lào	-	-	-1.37
Malaysia	-1.26	-1.36	0.63
Mông Cổ	-	-	NA
Nê Pan	-	0.33	0.27
Pakistan	-2.73	-0.38	2.01
Philippines	-0.07	NA	-2.25
Silanka	-0.30	-2.28	1.24
Thái Lan	-1.02	0.10	-0.63
Việt Nam	-	-	-1.18

Nguồn : tính từ bảng 1

Ba kết luận có thể được rút ra từ bảng 3. Thứ nhất, độ co giãn có thể là âm cũng có thể là dương. Độ co giãn là dương được quan sát trong các trường hợp tăng trưởng chậm và đói nghèo gia tăng. Thứ hai, độ co giãn là âm trong trường hợp các quốc gia có tăng trưởng nhanh. Ví dụ khi tăng trưởng ở Trung Quốc bùng

nổ vào thập kỉ 80 và 90, độ co giãn có giá trị âm lớn hơn so với thập kỉ 70. Thứ 3, độ co giãn có vẻ không ổn định theo thời gian đối với các quốc gia. Trong trường hợp của Sri Lanka, độ co giãn thay đổi từ âm 0,3 trong thập kỉ 70 đến âm 2,28 trong thập kỉ 80.

Nói chung mọi người chấp nhận rằng giá trị âm của độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng là một thước đo tốt để xác định mức độ vì người nghèo của tăng trưởng. Câu hỏi tiếp theo nảy sinh là: cái gì xác định mức độ của độ co giãn đó? Trước khi tiếp tục phân tích những đặc điểm gì của tăng trưởng được sử dụng để xác định mức độ vì người nghèo của nó, chúng ta sẽ tìm hiểu ảnh hưởng của những thay đổi về mức độ bất bình đẳng. Bảng A-2 trình bày xu thế của mức độ bất bình đẳng. Rõ ràng ở bất kì tốc độ tăng trưởng nào, ảnh hưởng tới nghèo đói sẽ tốt hơn nếu kèm theo giảm bất bình đẳng giúp cho thu nhập của người nghèo tăng nhiều hơn so với mức tăng thu nhập trung bình của cả nền kinh tế. Nói một cách khác, nếu hiệu ứng 'lan toả' là yếu và các nhóm hộ gia đình tương đối khá giả thu nhận hầu hết những lợi ích của tăng trưởng thì đó tác động của tăng trưởng tới đói nghèo là rất hạn chế.

Bảng 4 tập trung vào 4 loại trường hợp. Loại thứ nhất bao gồm những trường hợp trong đó một quốc gia tăng có trưởng nhanh, xong lại kèm theo gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Có 9 trường hợp như vậy trong thập kỉ 90, hầu hết ở Đông Á, trừ Ấn Độ. Trong các trường hợp này, quá trình tăng trưởng đủ mạnh để thắng những tác động tiêu cực tới giảm nghèo của gia tăng bất bình đẳng và kết quả là tốc độ giảm nghèo vẫn ở mức cao khoảng 5,6%. Đáng quan tâm là những trường hợp ngược lại: vừa có tăng trưởng là chậm vừa kèm theo gia tăng bất bình đẳng. Các quốc gia trong tình trạng này trung bình có đói nghèo gia tăng khoảng 1% một năm.

BẢNG 4
QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ ĐÓI NGHÈO (%)

	Số trường hợp	Tốc độ trung bình về thay đổi tỷ lệ nghèo	Tăng trưởng trung bình của độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; tăng bất bình đẳng	9	-5.6	-1.06
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; giảm bất bình đẳng	4	-3.1	-0.65
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; tăng bất bình đẳng	11	0.7	0.41
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; giảm bất bình đẳng	5	-2.7	-1.13

Nguồn: Lấy từ Bảng 1 và bảng A-2 (Phụ lục số liệu thống kê)

Đáng chú ý là một số quốc gia đã giảm nghèo khá nhanh kể cả trong các giai đoạn có tăng trưởng chậm bằng cách đảm bảo những ích lợi của tăng trưởng được phần bổ nhiều hơn cho các nhóm nghèo hơn trong dân cư. Hiện tượng này được quan sát trong 5 trường hợp. Ví dụ, mặc dù tăng trưởng thu nhập chỉ đạt 3%, Malaysia và Sri Lanka trong thập niên 80 đã có thể giảm được đói nghèo từ bốn đến bảy phần trăm một năm bằng cách giảm bất bình đẳng. Cũng không lấy gì làm ngạc nhiên khi quan sát thấy độ co giãn cao của đói nghèo đối với tăng trưởng trong các trường hợp đó.

Một ví dụ đáng kinh ngạc về thành công giảm nghèo là Pakistan trong thập kỉ 70 cho dù có tăng trưởng chậm (thấp hơn 2%) và bất bình đẳng gia tăng. Người ta tìm thấy giá trị âm cao nhất (-2,77) trong các độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng trong trường hợp này. Trong thập kỉ đó, di cư lao động sang Trung Đông tăng nhanh dẫn tới gia tăng nhanh dòng tiền lớn gửi về nước nhà. Tại chính quốc, khu vực công tăng mạnh, công nhân có thêm nhiều quyền lợi, và mức sống của người nghèo tăng lên do tăng chi ngân sách bao cấp các mặt hàng tiêu dùng

thiết yếu. Xong lại có ý kiến cho rằng chiến lược giảm nghèo được áp dụng lúc đó là không bền vững về mặt tài chính.

3.

CÁC YẾU TỐ KINH TẾ VĨ MÔ XÁC ĐỊNH TĂNG TRƯỞNG VÀ NGƯỜI NGHÈO

Trong bối cảnh của Châu á, phần trước đã cho thấy tăng trưởng và nghèo đói có quan hệ rất chặt chẽ, tuy nhiên, mối quan hệ này có nhiều đặc tính khác nhau. Chúng ta sẽ tiếp tục xem xét ảnh hưởng của các biến số kinh tế vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng việc làm, mô hình tăng trưởng theo ngành, v.v... .. tới cường độ của quan hệ giữa tăng trưởng và đói nghèo. Cách tiếp cận được dùng ở đây là 'kiểm soát' tốc độ tăng trưởng, sau đó xem xét ảnh hưởng tới mức độ nghèo đói khi thay đổi giá trị của một biến số kinh tế vĩ mô cho trước.

Lạm phát

Thường có ý kiến cho rằng lạm phát ảnh hưởng trực tiếp tới người nghèo thông qua việc làm giảm mức lương thực tế của họ do lương danh nghĩa khó có thể thay đổi trong ngắn hạn. Ngoài ra, nếu tiết kiệm thì người nghèo thường giữ ở dạng tiền mặt. Lạm phát nói chung làm giảm giá trị của dạng tài sản này. Nếu lạm phát không được lường trước, người nghèo sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn do họ có khả năng mặc cả yếu hơn và nói chung họ không có khả năng bảo vệ chống lạm phát. Ngược lại, vì người nghèo thường bị nợ nần, giá trị thực của món nợ sẽ giảm đi khi có lạm phát. Nếu như nguồn gốc của lạm phát là do giá cả lương thực tăng, lạm phát sẽ không có tác động rõ ràng tới mức độ đói nghèo. Một mặt, nông dân sẽ được lợi khi bán các nông sản dôi dư của mình, xong mặt khác, các hộ không có đất ở nông thôn và các hộ nghèo ở thành thị sẽ bị tác động ngược lại.

Các phát hiện thực nghiệm về tác động của lạm phát tới đói nghèo, sau khi đã 'kiểm soát' tốc độ tăng trưởng kinh tế, thực sự là không rõ ràng. Agenor (2002) tìm ra rằng mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và thay đổi về đói nghèo là không có nghĩa về mặt thống kê. Gần đây, Epaulard (2003) cũng chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát cao (hơn 80%) thường kèm theo độ co giãn cao hơn của nghèo đói đối với suy thoái kinh tế. Datt và Ravallion (2002), sử dụng số liệu panel về đói nghèo của các bang của Ấn Độ, cho thấy lạm phát có ảnh hưởng tới người nghèo của Ấn Độ và cho rằng nói chung, ảnh

huởng này là do tác động tiêu cực của lạm phát tới lương thực tế của nhân công không có tay nghề.

Bảng A-3 đưa ra tỷ lệ lạm phát trong các quốc gia nghiên cứu, trong khi bảng 5 lượng hoá tốc độ trung bình về thay đổi của đói nghèo trong các trường hợp khác nhau. Hai loại đầu liên quan tới thời kì tăng trưởng kinh tế nhanh, với loại thứ nhất có tỷ lệ lạm phát hai chữ số và loại thứ hai có tỷ lệ lạm phát thấp (một chữ số). Có 6 trường hợp thuộc loại thứ nhất và 7 trường hợp thuộc loại thứ hai. Cần lưu ý rằng khi phân bổ gần như đồng đều, tăng trưởng nhanh là có thể như nhau trong cả khi lạm phát cao cũng như khi lạm phát thấp. Ví dụ, Trung quốc đạt tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người cao bằng 8% trong khi lạm phát là 12% trong thập kỉ 80. Tương tự như vậy, trong thập kỉ 70, kinh tế Indonesia có tốc độ trung bình tăng trưởng thu nhập đầu người là gần 5,5% trong khi có lạm phát cao gần 18% một năm. So sánh tốc độ giảm tỷ lệ nghèo trung bình trong cả hai loại này đều không thấy bất cứ khác biệt nào.

Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét hai dạng trường hợp khác, đều là dạng có tăng trưởng kinh tế chậm. 7 trường hợp có tăng trưởng chậm kèm theo lạm phát thấp, trong khi 9 trường hợp khác có lạm phát cao. Lại một lần nữa, chúng ta thấy rằng một khi đã 'kiểm soát' hiệu ứng tăng trưởng tới đói nghèo thì lạm phát không có ảnh hưởng gì. Nói chung, ảnh hưởng trực tiếp của lạm phát tới tỷ lệ đói nghèo là không lớn trong bối cảnh châu á, trong phạm vi quan sát được. Điều này phù hợp với phát hiện của Agenor (2002) và Epaulard (2003).

Nghèo đói không nhạy cảm với lạm phát có thể là một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu này. Nó cho thấy sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát xuất phát từ quan điểm tác động tới đói nghèo mà các chính sách như tiền tệ hay tài khoá phải đối mặt là không nặng nề như người ta thường nghĩ. Có vẻ như khi chính sách mở rộng được áp dụng để kích thích quá trình tăng trưởng, lạm phát đi kèm thường ít gây tác hại đến giảm nghèo. Điều này củng cố thêm

việc theo đuổi chính sách mở rộng về tiền tệ và tài khoá khi có cơ hội, vì tỷ lệ lạm phát đang thấp trong toàn khu vực.

BẢNG 5
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, LẠM PHÁT VÀ NGHÈO ĐỐI

	Số trường hợp	Tỷ lệ lạm phát trung bình	Tốc độ trung bình về thay đổi tỷ lệ nghèo	Tăng trưởng trung bình của độ co giãn của đối nghèo đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tỷ lệ lạm phát cao ($\geq 10\%$)	6	15.4	-5.0	-1.04
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tỷ lệ lạm phát thấp ($< 10\%$)	7	6.2	-4.8	-0.89
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tỷ lệ lạm phát cao	7	19.8	0.1	0.07
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tỷ lệ lạm phát thấp	9	7.0	-0.7	-0.30

Nguồn: tính từ Bảng 1 và bảng A-3 (phụ lục số liệu thống kê)

Tăng trưởng việc làm

Việc làm là một trong những kênh chính gắn kết tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo. Khi thu nhập là yếu tố chính xác định nghèo đói và việc sản xuất ra sản phẩm là nguồn thu chính thì các cơ hội việc làm tạo thu nhập chắc chắn phải là yếu tố chủ đạo trong chiến lược giảm nghèo. Điều này có thể gọi là 'mối quan hệ việc làm' giữa tăng trưởng và nghèo đói. Thật không may mối liên hệ tăng trưởng-việc làm-ngheo đói chưa được ghi nhận trong các cuộc tranh luận về chính sách vì người nghèo.

Rõ ràng là tăng trưởng việc làm phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế. Xong các kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ này có nhiều khác biệt. Tốc độ tăng trưởng việc làm còn bị ảnh hưởng bởi cơ cấu ngành trong tăng trưởng kinh tế, cũng như sự lựa chọn và mức độ hoạt động có hiệu quả của thị trường lao động. Nếu tăng trưởng tập trung trong các ngành có hầu hết người nghèo đang làm việc thì chắc chắn loại tăng trưởng này có ảnh hưởng tích cực tới giảm nghèo. Ngoài ra, nếu quá trình tự do hoá thương mại dẫn tới nền kinh tế mở cửa rộng hơn, ảnh hưởng của nó tới các cơ hội việc làm phụ thuộc vào liệu sẽ có thêm hay bớt việc làm khi nguồn lực được chuyển từ các ngành sản xuất hàng hoá phi thương mại sang các ngành sản xuất hàng hoá thương mại.

Dựa vào các số liệu hiện có, chúng tôi kiểm tra xem liệu tăng trưởng việc làm có ảnh hưởng tới thay đổi đói nghèo hay không, khi không xét tới hiệu ứng của tăng trưởng kinh tế tới đói nghèo,. Bảng A-4 cho tốc độ tăng trưởng việc làm trong các quốc gia nghiên cứu. Cũng như trước, chúng tôi chia các trường hợp ra làm 4 loại theo tốc độ tăng thu nhập đầu người (nhANH hay chậm) và tốc độ tăng trưởng việc làm (nhANH hay chậm). Tốc độ tăng trưởng việc làm thay đổi rất lớn. Ví dụ, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng nhANH hơn trong thập kỉ 90 so với thập kỉ 80, xong trong khi việc làm tăng trưởng gần 5% trong thập kỉ 80, việc làm chỉ tăng trưởng có 1% trong thập kỉ 90 mặc dù kinh tế tăng trưởng nhANH hơn. Trái với trường hợp của Trung Quốc, tuy kinh tế tăng trưởng chậm nhưng Sri Lanka đã có thể có tăng trưởng việc làm gần 4% trong thập kỉ 80.

Kết quả phân tích được đưa ra ở Bảng 6 cho thấy ảnh hưởng rõ ràng của tăng trưởng việc làm tới tốc độ thay đổi của đói nghèo, sau khi đã 'kiểm soát' các hiệu ứng ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế tới đói nghèo. Trong 7 trường hợp có tăng trưởng nhANH cả về kinh tế và việc làm, tốc độ giảm nghèo trung bình đạt gần 5,5%, trong khi 6 trường hợp khác có tăng trưởng kinh tế nhANH nhưng tăng trưởng việc làm thấp, tốc độ giảm nghèo trung bình đạt 4,2%. Tầm quan trọng của tăng trưởng việc làm trong việc góp phần giảm nghèo tỏ ra lớn hơn trong các trường hợp có tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung là chậm. Chúng tôi quan sát

được 7 trường hợp việc làm tăng trưởng cao hơn 2,5% một năm trong khi tăng trưởng thu nhập đầu người chỉ dưới 3,5%. Trong các trường hợp đó, nghèo đói giảm trung bình khoảng 2%. Ngược lại với các trường hợp này, trong 9 trường hợp có tăng trưởng chậm cả về kinh tế và việc làm, đói nghèo tăng trung bình khoảng 1% một năm. Các kết quả này khẳng định mạnh mẽ quan điểm cho rằng tăng trưởng việc làm là mấu chốt trong tăng trưởng vì người nghèo.

BẢNG 6
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, VIỆC LÀM VÀ ĐÓI NGHÈO (%)

	Số trường hợp	Tốc độ tăng trưởng việc làm trung bình	Tốc độ trung bình về thay đổi tỷ lệ nghèo	Tăng trưởng trung bình của độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về việc làm ($\geq 2,5\%$)	7	3.3	-5.4	-1.02
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về việc làm ($< 2,5\%$)	6	1.8	-4.2	-0.84
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về việc làm	7	3.1	-2.0	-0.91
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về việc làm	9	1.8	0.9	0.53

Nguồn: tính từ Bảng 1 và bảng A-4 (phụ lục số liệu thống kê)

Tăng trưởng nông nghiệp

Có khá nhiều tài liệu cho rằng không chỉ tăng trưởng kinh tế nói chung mà cả mô hình tăng trưởng đều có tác động tới đói nghèo (xem Ravallion (2001), Datt và Ravallion (2002)). Cụ thể là, do hầu hết đói nghèo tập trung ở nông thôn, tăng trưởng nông nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình giảm nghèo, thông qua hiệu ứng của tăng trưởng nông nghiệp trong nền kinh tế nông thôn và đồng thời cũng thông qua hiệu ứng lan toả tới nền kinh tế thành thị. Có rất ít quốc gia trên thế giới có tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững mà không có tăng trưởng nông nghiệp trước hoặc trong quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh. Như Báo Cáo Phát Triển Con Người của UNDP (1997) chỉ rõ, phát triển nông nghiệp mạnh mẽ là đặc tính của các nước đã thành công trong giảm nghèo trong các thời kỳ khác nhau. Vì vậy, chúng tôi kiểm tra ảnh hưởng trực tiếp của tăng trưởng nông nghiệp

tới đói nghèo sau khi đã ‘kiểm soát’ tác động của tăng trưởng kinh tế nói chung. Giả thuyết là với cùng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp cao hơn có tác động nhiều hơn tới nghèo đói.

Bảng A-5 đưa ra tốc độ tăng trưởng nông nghiệp trong các quốc gia nghiên cứu. Thật thú vị khi ghi nhận rằng trong 10 trường hợp có tăng trưởng nông nghiệp nhanh đồng thời với tăng trưởng kinh tế nhanh, đói nghèo giảm mạnh gần 6% một năm trong tất cả các trường hợp, như Bảng 7 cho thấy. Trái với các trường hợp này, trong 3 trường hợp khi tăng trưởng nông nghiệp chậm hơn các ngành khác trong khi có tăng trưởng nhanh về kinh tế, kết quả giảm nghèo chỉ đạt có 2% một năm. Các bằng chứng chỉ ra rằng tiến bộ về giảm nghèo đã chậm lại (Trung Quốc trong thập kỉ 70, Ấn Độ trong thập kỉ 80 và 90 và Thái Lan trong thập kỉ 90) vì ngành nông nghiệp tiến bộ chậm trong các thập kỉ đó.

BẢNG 7
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ ĐÓI NGHÈO (%)

	Số trường hợp	Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp trung bình	Tốc độ trung bình về thay đổi tỷ lệ nghèo	Tăng trưởng trung bình của độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về nông nghiệp ($\geq 3\%$)	10	4.4	-5.7	-1.04
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về nông nghiệp ($< 3\%$)	3	2.5	-2.0	-0.51
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về nông nghiệp	7	3.9	-0.7	-0.26
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về nông nghiệp	9	2.1	-0.1	-0.08

Nguồn: tính từ Bảng 1 và bảng A-5 (phụ lục số liệu thống kê)

Chúng tôi còn quan sát thấy 7 trường hợp mặc dù tăng trưởng kinh tế nói chung là kém, song tăng trưởng nông nghiệp lại cao hơn 3%. Trung bình trong các trường hợp đó, tốc độ giảm nghèo vào khoảng 0,7% một năm. Một điểm đáng chú ý là, mặc dù ngành nông nghiệp ở Pakistan đạt được thành tựu đặc biệt tốt trong hai thập kỉ gần đây, tác động của nó tới đói nghèo ở nông thôn, và do đó tới đói nghèo chung, là không đáng kể. Trong một tài liệu gần đây, Sohail Malik (2003) đã cho rằng điều này là do một số lý do, ví dụ như mức độ bất bình đẳng cao, thiếu cơ hội việc làm phi nông nghiệp và giảm lương thực tế của người nghèo ở nông thôn vì cơ giới hoá làm giảm nhu cầu lao động. Trong 9 trường hợp tăng trưởng chậm cả về kinh tế và nông nghiệp, thì tỷ lệ nghèo đói không thay đổi.

Tăng trưởng xuất khẩu

Mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại (được thể hiện bằng việc chú trọng tìm kiếm thị trường xuất khẩu) và giảm nghèo và bất bình đẳng trong phạm vi mỗi quốc gia và trên toàn thế giới đã là một trong những đề tài thường thấy trong các cuộc tranh luận hiện nay về tăng trưởng vì người nghèo. Cuộc tranh luận này được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu do Ban Thư Kí của Tổ Chức Thương Mại Quốc Tế (TCTMQT) xuất bản năm 2000 về *thương mại, bất bình đẳng thu nhập và đói nghèo*. Trong khi có một sự thống nhất chung rằng mở rộng xuất khẩu có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, ảnh hưởng trực tiếp của xuất khẩu tới đói nghèo, khi chúng ta đã 'kiểm soát' tác động của tăng trưởng kinh tế, lại tỏ ra không rõ ràng.

Trong một nghiên cứu toàn diện, Alan Winters (2000) đã xác định một số liên hệ quan trọng giữa tự do hoá thương mại và đói nghèo. Ông này chỉ ra rằng thương mại có xu hướng thay đổi giá tương đối của sản phẩm và yếu tố sản xuất, do đó tác động tịnh của thương mại tới giảm nghèo phụ thuộc vào chiều (dấu) của sự thay đổi giá tương đối của sản phẩm và yếu tố sản xuất. Ví dụ, nếu xuất khẩu là chủ yếu dựa vào sản phẩm của ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động, xuất khẩu có thể đẩy lương tương đối của nhân công giản đơn và trình độ thấp

lên cao và do đó đóng góp vào giảm nghèo. Điều này có lẽ đã xảy ra tại Đông Á trong các thập kỉ 70 và 80. Xong trong thập kỉ 90, tự do hoá thương mại có vẻ đã dẫn tới sự xuất hiện của các “vùng đất” thành thị với những người ‘hưởng lợi’ chủ yếu tham gia trực tiếp vào các hoạt động phục vụ xuất khẩu và một số ít hoạt động phục vụ các hoạt động đó. Ví dụ, xuất khẩu công nghệ thông tin từ Ấn Độ và xuất khẩu sản phẩm may mặc từ các nước như Bangladesh và Cambodia chỉ hạn chế tập trung trong một số ít các trung tâm đô thị. Trong trường hợp Bangladesh và Cambodia, xuất khẩu đã không đóng góp nhiều vào giá trị gia tăng vì có tỷ lệ nhập khẩu cao trong sản phẩm xuất khẩu. Thiếu quan hệ hai chiều có nghĩa là mở rộng xuất khẩu có tác động không đáng kể tới tạo việc làm.

Bảng A-6 đưa ra tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong các quốc gia nghiên cứu. Một lần nữa, ở đây, chúng tôi chia các trường hợp ra làm 4 loại theo tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người (nhanh hay chậm) và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (nhanh hay chậm). Ở các quốc gia có tăng trưởng nhanh, tốc độ giảm nghèo có vẻ ít nhạy cảm với kết quả xuất khẩu, như đã chỉ ra trong Bảng 8. Xong có một kết quả trái với phán đoán là trong một số trường hợp tăng trưởng kinh tế chậm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao lại có thể kéo theo tốc độ giảm nghèo thấp.

Tuy vậy, phát hiện của chúng tôi về ảnh hưởng của xuất khẩu tới đói nghèo là phù hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây. Ví dụ như nghiên cứu của Agenor (2002), Ghura và những người khác (2002), Epaulard (2003) phát hiện là một khi đã tính đến hiệu ứng của thu nhập nói chung, mở cửa thương mại không có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể tới tỷ lệ nghèo, thu nhập của người nghèo, hay độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng. Nói chung, có vẻ như xuất khẩu không có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể tới đói nghèo. Tác động của xuất khẩu chỉ được nhận biết chủ yếu thông qua tác động của nó tới tốc độ chung của tăng trưởng kinh tế. Do vậy, không thể nói rằng xuất khẩu có vai trò quan trọng hay không trong việc ảnh hưởng tới tính chất vì người nghèo của quá trình tăng trưởng.

BẢNG 8
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, XUẤT KHẨU VÀ ĐÓI NGHÈO

	Số trường hợp	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình	Tốc độ trung bình về thay đổi tỷ lệ nghèo	Tăng trưởng trung bình của độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về xuất khẩu ($\geq 10\%$)	7	15.9	-5.2	-0.91
Tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về xuất khẩu ($< 10\%$)	6	7.0	-4.5	-0.98
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng nhanh về xuất khẩu	7	12.9	-0.1	-0.04
Tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người; Tăng trưởng chậm về xuất khẩu	9	5.8	-0.6	-0.33

Nguồn: tính từ Bảng 1 và bảng A-6 (phụ lục số liệu thống kê)

Theo phân tích trên, có vẻ tăng trưởng việc làm và tăng trưởng nông nghiệp là các yếu tố kinh tế vĩ mô xác định mức độ vì người nghèo. Lạm phát, ít nhất là đến một tỷ lệ nhất định, có vẻ như không có ảnh hưởng tiêu cực tới đói nghèo, và vai trò của xuất khẩu chỉ là gián tiếp, thông qua đóng góp của nó vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung. Tóm lại, một chiến lược giảm nghèo thành công cần tập trung vào việc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, và tăng trưởng này có hai đặc tính chủ yếu là: tốc độ tăng trưởng tạo việc làm cao và tăng trưởng nông nghiệp nhanh^v. Đó là những kết luận cơ bản được rút ra từ kinh nghiệm Châu Á về giảm nghèo trong ba thập kỉ gần đây^{vi}.

4 Chính sách vì người nghèo

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét vai trò của chính sách ảnh hưởng tới mức độ của các yếu tố kinh tế vĩ mô xác định tăng trưởng và mức độ vì người nghèo của chúng. Phân tích thực nghiệm trong các phần trên cho thấy nhìn từ góc độ giảm nghèo ở Châu á, trong khuôn khổ sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát, lập trường chính sách có thể coi là định hướng cho tăng trưởng nhanh chứ không

phải là để giảm lạm phát. Rõ ràng là đói nghèo trong khu vực này nhạy cảm với gia tăng thu nhập thực tế hơn là với gia tăng giá cả. Đây là một phát hiện quan trọng và cho thấy rằng trong cuộc tranh luận về “tăng trưởng và bình ổn”, quan điểm của ‘Đồng Thuận Washington’ là cực đoan, và các nước có thể linh hoạt hơn nhiều trong lập trường chính sách của mình để áp dụng các chính sách định hướng tăng trưởng nhiều hơn.

Việc xem xét thay đổi lập trường chính sách của các nước Châu Á trong thập kỉ 90 so với thập kỉ 80 cho phép đưa ra những kết luận quan trọng sau:

i) Mức độ thâm hụt tài khoá (theo phần trăm GDP) đã giảm ở hầu hết các quốc gia nghiên cứu, ngoại trừ Cambodia, CHDCND Lào, Ấn Độ và Thái Lan (trong nửa sau của thập kỉ 90), xem Bảng A-7. Xong, con đường đạt được điều chỉnh tài khoá lại khác nhau. Một số quốc gia như Bangladesh và Philippines đã chọn sử dụng một phần tăng thu của họ để giảm thâm hụt tài khoá và phần còn lại để tăng chi tiêu công. Nepal và Việt Nam cũng có mức tăng cao về tỷ lệ thu/GDP và kết hợp với chính sách giảm chi tiêu công để giảm đáng kể thâm hụt tài khoá.

ở một số nước như Indonesia, Malaysia, Pakistan và Sri Lanka, nỗ lực huy động nguồn lực bị chậm lại trông thấy. Các nước này đã buộc phải cắt nhiều khoản lớn trong chi tiêu công để ngăn chặn thâm hụt tài khoá. Trong trường hợp Pakistan và Sri Lanka, tỷ phần phần trăm của chi cơ bản trong GDP đã giảm gần một nửa. Chắc là ở các trường hợp các nước này, chính sách tài khoá đã có ảnh hưởng rất tiêu cực tới quá trình tăng trưởng.

ii) Chính sách tiền tệ có xu hướng ít mở rộng hơn ở hầu hết các quốc gia nghiên cứu. Như Bảng A-8 chỉ rõ, trong thập kỉ 90, tỷ lệ tăng cung tiền đã thấp hơn hay chỉ bằng mức của thập kỉ 80, trừ Malaysia, Pakistan và Sri Lanka. Hệ quả là, lãi suất thực tế cao và chỉ có xu hướng giảm mạnh trong những năm gần đây. Việc thắt chặt chính sách tiền tệ ở các quốc gia trong khu vực có lẽ là để

theo đuổi mục tiêu hạn chế lạm phát và tránh tiêu cực trong cán cân thanh toán. Do đó, người ta không ngạc nhiên khi thấy tỷ lệ lạm phát thấp hơn trong thập kỷ 90 ở hầu hết các nước (xem Bảng A-3). Hai quốc gia, Indonesia và Pakistan, có lạm phát cao hơn, và trong trường hợp Pakistan, lạm phát tăng xuất phát từ sức ép lên cung tiền do chính phủ vỡ nợ trong nửa đầu thập kỷ đó. Trong trường hợp Indonesia, lạm phát gia tăng sau khủng hoảng tài chính Châu á, do GDP giảm mạnh và tỷ giá hối đoái bị phá giá đáng kể.

iii) Trong thập kỷ 90, có nhiều hành động về tự do hoá thương mại và chính sách tỷ giá hối đoái. Vào cuối thập kỷ, thuế nhập khẩu trung bình chỉ còn bằng một phần sáu mức thuế ở đầu thập kỷ ở Bangladesh, khoảng một nửa ở Ấn Độ, và một phần ba ở Pakistan và Thái Lan, một phần năm ở Philippines, và vân vân. Như Bảng A-9 cho thấy, cùng một lúc, hầu hết các nước, trừ Bangladesh, Trung Quốc và Philippines, đã áp dụng chế độ thả nổi tỷ giá hối đoái có quản lý và cho phép phá giá giá trị thực đồng tiền của mình với tốc độ nhanh hơn so với thập kỷ 80. Mục tiêu của việc này rõ ràng là để khuyến khích xuất khẩu và hạn chế thâm hụt thương mại. Thực tế là hầu hết các nước đã có xuất khẩu tăng mạnh. Ví dụ, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở các nước như Ấn Độ, Philippines và Việt Nam đã tăng hơn gấp hai lần. Chỉ có mỗi một trường hợp không thấy có gia tăng xuất khẩu là Pakistan.

Vậy ảnh hưởng của các lựa chọn chính sách đó tới mức độ đói nghèo trong khu vực như thế nào? Cả tiểu vùng Nam Á đã tăng trưởng chậm hơn so với thập kỷ 80. Đông Á đã tăng trưởng nhanh hơn, xong phần lớn là nhờ vào thành tích tăng trưởng đặc biệt cao của Trung Quốc, trong khi các nước khác như Indonesia và Thái Lan, do bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính Châu á, đã có giảm sút về tăng trưởng. Một phần của việc giảm tốc độ tăng trưởng rõ ràng là do áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm đạt được ổn định. Một vấn đề quan trọng khác là sự thay đổi nguồn gốc của tăng trưởng xuất phát từ việc chuyển hướng từ kích cầu trong nước thông qua kích thích tài khoá và tiền tệ sang đáp

ứng nhu cầu ngoại sinh, thông qua xuất khẩu, bằng việc áp dụng chính sách thương mại và tỷ giá hối đoái tích cực.

Tóm lại, sự pha trộn của các chính sách đó là không vì người nghèo. Hy sinh tăng trưởng để theo đuổi ổn định kinh tế vĩ mô, thể hiện ở mức lạm phát thấp, đã làm giảm ảnh hưởng tới người nghèo đói. Bùng phát xuất khẩu tất nhiên có đóng góp cho tăng trưởng nhanh hơn và do vậy đã dẫn tới, một cách không trực tiếp, kết quả giảm nghèo. Xong, như đã nêu ở trên, xuất khẩu không có ảnh hưởng trực tiếp nhiều tới giảm nghèo và còn có thể làm trầm trọng hơn tình trạng người nghèo đói. Việc này trước hết là do xuất khẩu đã không thể kích thích tăng trưởng việc làm nhanh hơn. Xuất khẩu hàng hoá công nghiệp chế tạo trong khu vực tăng mạnh trong thập kỷ 90's và việc này đã đóng góp vào tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp; xong việc làm trong ngành này thì lại không tăng như vậy. Một ví dụ cổ điển về thất bại này được quan sát ở trường hợp Bangladesh. Xuất khẩu của nước này, hầu hết là sản phẩm chế tạo như may mặc, tăng gần 12% một năm trong thập kỷ 90 và ngành công nghiệp tăng với tốc độ 7%, xong việc làm trong ngành công nghiệp lại giảm gần 4%.

Do thâm hụt tài khoá giảm ở hầu hết các quốc gia và gần đây, lãi xuất thực có xu hướng giảm trong khi dự trữ ngoại tệ nói chung có xu hướng tăng trong cả khu vực, các quốc gia hoàn toàn có thể áp dụng kích thích tài khoá để đạt tăng trưởng nhanh hơn. Việc kích thích như vậy chắc sẽ không gây ra áp lực lạm phát trong lúc tỷ lệ lạm phát đang thấp ở mức một con số, như đã trình bày trong Bảng A-3. Và một mức tăng nhẹ tỷ lệ lạm phát sẽ không thể có tác động tiêu cực tới người nghèo đói, như đã trình bày trong phần trên.

Việc kích thích tài khoá có thể ở dưới dạng mở rộng đầu tư công, mà đã bị cắt giảm ở nhiều nước trong thập kỷ 90. Đầu tư công cần được sử dụng cho phát triển con người và hạ tầng cơ sở mang lợi ích trực tiếp cho người nghèo. Luận điệu rằng đầu tư công cao hơn có thể “thoái giảm” đầu tư tư nhân là không xuất phát từ bằng chứng thực tế. Ở nhiều nước trong khu vực, đầu tư tư nhân và đầu tư

công cùng gia tăng. Ví dụ tốt nhất cho quan hệ tương hỗ đó là trường hợp Trung Quốc và Việt Nam. Bằng chứng đã đưa ra hiệu ứng “lôi cuốn”, thông qua hiệu ứng số nhân quen thuộc cũng như tác động của kì vọng lợi nhuận và giảm giá thành do hạ tầng cơ sở được cải thiện. Các nước có vai trò hạn chế của đầu tư công như Cambodia, Indonesia, Nepal và Pakistan cũng có kết quả đầu tư yếu của khu vực tư nhân.

Như vậy, chức năng của chính sách tài khoá là phải giúp nền kinh tế đạt được tiềm năng tăng trưởng của mình và duy trì tốc độ tăng trưởng thông qua tái phân bổ thu nhập để tăng độ co giãn của đối nghèo đối với tăng trưởng. Đầu tư công là mấu chốt để đạt được các mục đích này vì nó làm tăng năng lực của nền kinh tế và có thể được thiết kế để làm được việc này theo cách có lợi cho người nghèo.

Xong, cần nhấn mạnh rằng trong một số trường hợp đặc biệt, còn tồn tại một số hạn chế trong việc sử dụng chính sách mở rộng tài khoá liên quan tới cấp vốn “qua thâm hụt” của chi tiêu cho đầu tư công nhiều hơn. Nếu chính phủ đang có các khoản nợ trong nước và nước ngoài lớn, một chính sách như vậy có thể dẫn tới vị trí tài khoá không bền vững. Đôi khi, có người cho rằng đây chính là trường hợp của Indonesia. Xong, khi tăng trưởng GDP là quá thấp so với tiềm năng thì chắc chắn có cơ sở cho việc dùng chính sách tài khoá, ít nhất là tạm thời, như một biện pháp phản chu kì. Một ý kiến khác được đưa ra cho rằng việc sử dụng chính sách tài khoá cần được hạn chế khi có thất bại về “quản trị nhà nước”, tham nhũng và hạn chế trong việc thực hiện các dự án khu vực công. Trong các trường hợp như vậy, việc cải thiện quản trị nhà nước cần được tiến hành song song với việc thực hiện chính sách tài khoá tích cực hơn. Thái Lan đã phát kiến một cách riêng của mình trong việc tăng tổng cầu trong thập kỉ 90 bằng việc áp dụng một chương trình phân cấp tài khoá đầy tham vọng.

Cần phải duy trì lập trường chính sách tiền tệ đã làm giảm lãi suất trong khu vực. Như đã nêu ở trên, nói chung khi tỷ lệ lạm phát đang thấp, có nhiều cơ

hội cho việc sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng. Chính sách tỷ giá hối đoái cần nhằm vào phòng ngừa việc giá đồng nội tệ quá cao để tránh giảm khả năng cạnh tranh. Hiện nay, có nhiều nước trong khu vực đang có triệu chứng của căn “Bệnh Hà Lan”, bao gồm tăng giá đồng nội tệ do dự trữ ngoại tệ tăng nhanh.

Chúng tôi sẽ thảo luận dưới đây vấn đề bằng cách nào mà chính sách tài khoá và tiền tệ có thể cùng được sử dụng để có được tăng trưởng nông nghiệp cũng như khả năng hấp thụ lao động cao, vốn là những yếu tố căn bản của chiến lược vì người nghèo.

Chính sách phát triển nông nghiệp

Trong vài thập kỉ gần đây, nông nghiệp Châu Á đã phát triển một cách đáng kể. Nỗi ám ảnh về việc tăng dân số vượt quá khả năng của khu vực nông nghiệp trong việc đáp ứng nhu cầu của con người đã không xảy ra. Giá nông sản trong khu vực liên tục giảm trong một khoảng thời gian rất dài. Tuy vậy, ở cả các nước Nam Á và Đông Á, tăng trưởng nông nghiệp đã bị chậm lại trong thập kỉ 90 so với thập kỉ 80. Nông nghiệp của Đông Á tăng trưởng gần 5% trong thập kỉ 80, xong đã giảm xuống còn 3% trong thập kỉ 90, trong khi nông nghiệp của Nam Á tăng trưởng 3,5% trong thập kỉ 80, đã giảm xuống còn 3% trong thập kỉ 90. Việc này ảnh hưởng căn bản tới người nghèo ở nông thôn, chiếm từ 66% (ở Indonesia) tới 94% (ở Nepal) trong tổng số người nghèo.

Thành tựu đáng kể của Trung Quốc về giảm nghèo trong những năm đầu sau cuộc cải cách ruộng đất một cách có hệ thống vào năm 1979 chủ yếu là do giá nông sản được cải thiện một cách mạnh mẽ và do tăng chi tiêu công cho kinh tế nông thôn. Các hợp tác xã ở nông thôn bị tan rã, đất đai được chia cho các hộ nông dân một cách rất bình đẳng, nông dân được khuyến khích từ bỏ chính sách “lương thực hàng đầu” trước đây để đa dạng hoá sản phẩm, và giá nông sản tăng nhiều cùng với sự gia tăng đáng kể nguồn cung cấp phân bón hoá học. Vào cuối

thập kỉ 80, Khi Trung quốc chuyển hướng sang chiến lược phát triển định hướng xuất khẩu tập trung các hoạt động kinh tế vào khu vực ven biển, có thể dễ dàng nhận thấy rằng quá trình tăng trưởng đã trở nên ít vì người nghèo hơn. Tương tự như vậy, khi Ấn Độ có tăng trưởng nông nghiệp tương đối nhanh (chủ yếu là do cuộc cách mạng xanh) vào thập kỉ 70 và nửa đầu thập kỉ 80, đói nghèo giảm, bất chấp có tăng trưởng kinh tế chậm. Tuy nhiên, việc tăng trưởng nông nghiệp chậm lại trong thập kỉ 90, kể cả khi có tăng trưởng kinh tế cao, đã có ảnh hưởng tiêu cực tới giảm nghèo. Thêm vào đó là tăng trưởng rất bình đẳng và giảm nghèo đáng khâm phục ở Indonesia trong thập kỉ 70 và 80 chủ yếu là do đã chuyển một tỷ phần lớn đầu tư công vào khu vực nông thôn, và do cải cách chế độ thương mại và tiếp thị trong nước giúp cho việc giá cả nông sản được cải thiện.

Những ví dụ đó cho thấy nếu muốn tăng trưởng kinh tế có lợi cho người nghèo thì phải theo mô hình chuyển nguồn lực tới các ngành người nghèo đang lao động (nông nghiệp), khu vực họ đang sống (là các vùng tương đối lạc hậu), yếu tố sản xuất do họ sở hữu (lao động không có tay nghề) và sản phẩm họ đang sử dụng (ví dụ như lương thực).

Chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp cần phải tập trung vào những điểm sau:

- i) Đa dạng hoá nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá nông nghiệp sử dụng nhiều lao động và có giá trị cao như nghề nuôi ong và chăn nuôi gia cầm để có khuyến khích về lợi nhuận và gia tăng cơ hội việc làm. Việc này ban đầu có thể cần chính phủ can thiệp trong quá trình tiếp thị và cung cấp trợ giá tối thiểu để giúp nông dân quản lý được rủi ro trong việc chuyển đổi sang các hoạt động kinh tế mới.
- ii) củng cố quan hệ hai chiều giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn để tạo ra một vòng xoáy tăng trưởng thu nhập và việc làm. Đó là điều đã xảy ra ở nông thôn Trung Quốc trong thập kỉ 80 và đã giải thích hiện

tượng tăng trưởng việc làm trong thời kì đó. Phát triển các doanh nghiệp nông thôn vừa và nhỏ về chế biến nông sản và cung cấp đầu vào nông nghiệp sẽ yêu cầu các thiết chế tài chính, kể cả chuyên phục vụ nông thôn hay không, phải mở rộng tiếp cận tín dụng nông thôn cho cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

iii) Đặt ưu tiên cao hơn về phân bổ nguồn lực công vào phát triển nông thôn. Thực ra, trong thập kỉ 90, tỷ phần chi tiêu cho nông nghiệp của các chính phủ giảm mạnh trong toàn khu vực. Ví dụ, chi tiêu này giảm ở Indonesia từ trên 16% vào giữa thập kỉ 80 xuống chỉ còn 4% trong các năm gần đây, từ 11% xuống 4% ở Sri Lanka, từ 19% xuống 11% ở Nepal, và vân vân. Xu hướng này cần bị đảo ngược. Có nhiều nghiên cứu được tiến hành để xem rằng loại chi tiêu công nào đáp ứng được nhu cầu của người nghèo ở nông thôn. Các nghiên cứu đó đã chỉ ra rằng đầu tư vào đường, thuỷ lợi, điện khí hoá bản làng, nghiên cứu phát triển nông nghiệp, và khuyến nông có ảnh hưởng lớn nhất tới năng suất nông nghiệp và đói nghèo.

iv) Tập trung phân bổ lại tài sản cho người nghèo, Điều này bao gồm khả năng cải cách ruộng đất cấp tiến ở các nước như Nepal, Philippines và Pakistan, nơi mà đất nông nghiệp đã được phân chia một cách không công bằng. Thêm vào đó, các chương trình tín dụng vi mô nông thôn như ở Bangladesh có thể mang lại cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, một số tài sản cơ bản.

Chính sách tạo việc làm

Trong hầu hết các nước trong khu vực, tỷ phần lao động trong nông nghiệp đang cao. Ví dụ trường hợp cực đoan của các quốc gia kém phát triển hơn như Cambodia và Bangladesh, tỷ phần việc làm trong nông nghiệp là gần ba phần tư. Ngược lại, tỷ phần lao động trong công nghiệp tương đối nhỏ (vào khoảng 6 đến 20%) trong hầu hết các quốc gia. Số liệu về việc làm cho thấy rằng, trái với mong đợi, ở một số nước như Bangladesh, Ấn Độ, Mông cổ và

Pakistan, tỷ phần lao động trong công nghiệp giảm trong thập kỉ 90. Chỉ có tỷ phần lao động trong ngành dịch vụ là tăng khá ở hầu hết các quốc gia

Xong, do kết quả của việc tăng trưởng chậm của khu vực chính thức (có tổ chức), tăng trưởng chậm về số việc làm trong ngành công nghiệp hiện đại và tăng cung lao động đang gây áp lực lên ngành nông nghiệp, các hoạt động trong khu vực không chính thức đang phải chịu áp lực rất lớn. Điều này đã dẫn đến giảm năng suất lao động và mức thu nhập trong ngành dịch vụ. Cho nên, cũng không ngạc nhiên khi thấy một nửa số người nghèo là công nhân làm thuê chỉ làm theo giờ, lương thấp và thường xuyên làm việc trong môi trường độc hại. Các thành phố lớn của Châu Á đã thấy sự bùng nổ của khu vực không chính thức và việc 'đô thị hoá' nghèo đói đang diễn ra.

Các nhà hoạch định chính sách thường có thái độ nước đôi đối với khu vực không chính thức. Một mặt thì họ ghi nhận những vấn đề khu vực này gây ra như trốn thuế, các hoạt động phi pháp, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, v.v Xong mặt khác họ lại nhận thấy khu vực này hoạt động như "một cái đệm" cho người nghèo vì ít nhất nó cũng mang lại cho người nghèo điều kiện sống tối thiểu. Trong khi các quy định cần được cải thiện để phòng tránh một số tệ nạn, rõ ràng là khu vực không chính thức cũng sẽ cần được hỗ trợ thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng và các dịch vụ khác của chính phủ. Cùng lúc đó, phần năng động và tích cực của khu vực không chính thức bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), thường tham gia vào sản xuất phục vụ xuất khẩu, sẽ cần được khuyến khích thông qua tăng tiếp cận đến các dịch vụ hỗ trợ về quản lý và kĩ thuật, tín dụng của hệ thống ngân hàng.

Trung Quốc là một ví dụ điển hình về chiến lược tập trung vào phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể có vai trò quan trọng như thế nào trong tăng trưởng và tạo việc làm. Kinh nghiệm của Bangladesh về vấn đề này cũng tương tự. Trong thập kỉ 90, Bangladesh đã có thể đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo chủ

yếu là dựa vào tạo công ăn việc làm trong các ngành phi thương mại (tức là công nghiệp nhỏ về xây dựng, dịch vụ, v.v.. ..)

Trong các vùng nông thôn, như đã thảo luận ở trên, tạo việc làm sẽ phải chủ yếu tập trung vào việc làm phi nông nghiệp. Một vài quốc gia, đặc biệt là Bangladesh và Ấn Độ, đã sử dụng các chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như một phương pháp hữu hiệu tạo việc làm cho các nhân công nghèo, đặc biệt là theo thời vụ.

Hơn thế nữa, môi trường chính sách nói chung sẽ cần phải khuyến khích cường độ lao động cao hơn trong tăng trưởng. Việc này sẽ bao gồm việc phát triển hệ thống các khuyến khích và các thể chế để tránh đầu tư có cường độ vốn quá cao (tức là giữ tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ trên đồng ngoại tệ quá cao và do vậy khuyến khích nhập khẩu máy móc rẻ, khuyến khích các xí nghiệp nông nghiệp cơ giới lớn thay vì khuyến khích các doanh nghiệp/trang trại nhỏ sử dụng nhiều lao động trong gia đình).

Giảm tính dễ bị tổn thương do điều kiện của thị trường lao động cũng sẽ là cần thiết để giảm nghèo trong số người nghèo có công ăn việc làm. Cải cách thể chế và luật pháp sẽ cần thiết phải đề cập các yếu tố đóng góp cho tính dễ bị tổn thương đó. Một nghiên cứu gần đây của ILO đã đưa ra sự ủng hộ cho ý tưởng rằng lương tối thiểu sẽ có thể cho kết quả tích cực trong giảm nghèo. Nghiên cứu này chỉ ra rằng lương tối thiểu có tác động nhỏ tới việc giảm việc làm, trong khi đó lại cho những nhân công không có tay nghề một điều kiện sống chấp nhận được (Saget (2001)). Tương tự như vậy, bảo trợ xã hội có thể giúp công nhân thích ứng với những sự thay đổi về cơ cấu và theo chu kỳ. Trong nhiều nước đang phát triển, bảo trợ xã hội có xu hướng chỉ bao phủ (bảo trợ cho) nhân công trong khu vực chính thức, và không cung cấp bảo trợ cho hầu hết nhân công trong lực lượng lao động. Do vậy, cần thăm dò tìm hiểu việc xây dựng các cơ chế mới để mở rộng diện bao phủ của an sinh xã hội.

5 Kết luận

Kinh nghiệm Châu Á cho thấy mối quan hệ chặt chẽ, mặc dù thay đổi, giữa tăng trưởng và nghèo đói. Đối với cả khu vực, độ co giãn của đói nghèo đối với tăng trưởng được ước tính bằng âm 0.9 trong thập kỉ 90 so với độ co giãn là âm 2 nếu tăng trưởng là trung tính với phân bố. Sự chênh lệch này dẫn đến kết quả gia tăng bất bình đẳng. Có vẻ như trong khi cả khu vực thành công về việc đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, lợi ích của tăng trưởng cho giảm nghèo lại hạn chế do thiếu chính sách tăng trưởng vì người nghèo.

Việc phân tích các yếu tố kinh tế vĩ mô quyết định tăng trưởng vì người nghèo như lạm phát, tăng trưởng việc làm, và mô hình tăng trưởng theo ngành đã dẫn đến một số phát hiện quan trọng (có thể nói là bất ngờ). Một khi đã 'kiểm soát' tác động của tăng trưởng tới đói nghèo, mức độ đói nghèo không nhạy cảm với tỷ lệ lạm phát, ít nhất là ở mức lạm phát mà hầu hết các nước Châu Á đã gặp phải. Tương tự như vậy, trong khi gia tăng xuất khẩu có ảnh hưởng gián tiếp tới đói nghèo thông qua giúp đạt tăng trưởng nhanh hơn, tác động trực tiếp của xuất khẩu tới đói nghèo lại hạn chế. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô chính quyết định tăng trưởng vì người nghèo là tốc độ tăng trưởng tạo việc làm và nông nghiệp.

Trên cơ sở những phát hiện đó, ấn phẩm này đưa ra một số khuyến nghị chính sách. Do có sự đánh đổi nhỏ giữa lạm phát và tăng trưởng trong việc tác động tới giảm nghèo và do hiện nay tỷ lệ lạm phát đang thấp, chúng tôi khuyến nghị rằng các quốc gia có thể linh hoạt hơn trong lập trường chính sách của họ về việc áp dụng các chính sách hướng tới tăng trưởng thay vì hướng tới ổn định. Đặc biệt, ấn phẩm này khuyến nghị áp dụng chính sách tài khoá phản chu kì mở rộng hơn, với các mức đầu tư công cao hơn và hỗ trợ bởi các chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái phù hợp. Ấn phẩm này kết thúc bằng việc mô tả cụ thể các chính sách được thiết kế để đạt được phát triển nông nghiệp nhanh hơn và tạo việc làm mạnh mẽ hơn.

ⁱ Trong mười quốc gia Châu Á có số liệu về tỷ lệ nghèo trong hai thập kỉ gần đây, tốc độ giảm nghèo đã giảm đi trong thập kỉ 90 so với thập kỉ 80 ở Philippines, trong khi có sự đảo ngược về xu hướng đói nghèo trong thập kỉ 90's so với xu hướng giảm nghèo trong thập kỉ 80 ở Indonesia, Malaysia, Pakistan và Sri Lanka. Tỷ lệ đói nghèo đã tăng trong cả hai thập kỉ ở Nepal.

ⁱⁱ Phân tích kinh tế lượng dùng kĩ thuật OLS cũng được thử nghiệm. Xong do số lượng quan sát hạn chế, kết quả tỏ ra rất nhạy cảm với một hoặc hai quan sát và, do vậy, không thể coi là kết quả mạnh về bản chất. Ví dụ, việc đưa Mông Cổ và bộ số liệu đã làm thay đổi căn bản về bản chất của kết quả vì quốc gia này gặp phải gia tăng mạnh về nghèo đói trong thập kỉ 90 do giảm thu nhập đầu người và tỷ lệ lạm phát rất cao. Do vậy, kết quả hồi qui không được trình bày ở đây, mặc dù các kết quả đó chỉ ra một mối quan hệ đáng kể giữa tăng trưởng và giảm nghèo đói.

ⁱⁱⁱ Điểm lựa chọn để quyết định phân loại xem tăng trưởng kinh tế là nhanh hay chậm (tỷ lệ lạm phát là cao hay thấp, tăng trưởng việc làm là nhanh hay chậm, v.v.. ..) chủ yếu là dựa vào giá trị trung bình của các giá trị trong mẫu của chúng tôi cũng như dựa vào kinh nghiệm quốc tế.

^{iv} Ba trường hợp bị loại ra là Indonesia, Malaysia, và Sri Lanka, đều trong thập kỉ 90's. Hai trường hợp đầu vì khủng hoảng tài chính Châu á, và trường hợp sau cùng là do tình huống xung đột nghiêm trọng ở phía Bắc và Đông của quốc gia này.

^v Xem xét hai thái cực chúng ta thấy rằng trong 6 trường hợp tăng trưởng nhanh về thu nhập đầu người kèm theo tăng trưởng nhanh về việc làm và nông nghiệp, tốc độ giảm tỷ lệ nghèo trung bình một năm là cao ở mức 7%. Các trường hợp đó là: Trung Quốc (thập kỉ 80); Indonesia (thập kỉ 70); Malaysia (thập kỉ 70); Thái Lan (thập kỉ 70); Việt Nam (thập kỉ 90) và CHDCND Lào (PDR 90). Trái với các trường hợp đó, trong 8 trường hợp có tăng trưởng chậm về thu nhập đầu người và tăng trưởng chậm về việc làm và nông nghiệp, nghèo đói tăng với tốc độ trung bình là 1% một năm.

^{vi} Để kiểm tra liệu các phát hiện có bị ảnh hưởng chủ yếu từ trường hợp Trung Quốc hoặc/và Ấn Độ hay không, chúng tôi đã tiến hành các bài tập đó mà không tính tới trường hợp Trung Quốc cũng như không tính tới trường hợp Trung Quốc và Ấn Độ. Các kết quả là tương đối như nhau trong các cách làm đó.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU THỐNG KÊ

BẢNG A-1
TỶ LỆ NGHÈO ĐỐI THEO CHUẨN QUỐC GIA Ở CÁC QUỐC GIA VÀ TRONG
CÁC NĂM KHÁC NHAU (% DÂN SỐ)

Quốc gia	1970	1980	1990	2000
Bangladesh	71.0 (73)	52.3 (83)	49.7 (91)	39.8
Cambodia	-	-	39.0 (94)	51.1 (99)
Trung Quốc	33.0	31.0 (78)	9.0	3.2
Ấn Độ	55.6	48.4 (78)	38.9 (88)	28.6 (99)
Indonesia	60.0	26.5 (81)	15.1	18.2 (99)
CHCDND Lào	-	-	53.0	31.5
Malaysia	18.0	9.0	6.1 (89)	8.1 (99)
Mông Cổ	-	-	17.0 (92)	35.6 (98)
Nepal	-	36.2 (77)	40.0 (89)	42.0 (96)
Pakistan	46.5	30.7 (79)	26.1 (91)	32.6 (99)
Philippines	61.6 (71)	59.7 (85)	45.2 (91)	40.0
Sri Lanka	37.0 (63)	30.9 (85)	19.9 (91)	25.2 (96)
Thái Lan	26.0	17.0	18.0	14.2
Việt Nam	-	-	75.0 (88)	32.0 (02)

Ghi chú: Số trong ngoặc là năm ghi nhận tỷ lệ nghèo.

Nguồn: UNDP (2003b); ESCAP (2002); ESCAP và UNDP (2003) và Ngân Hàng Thế Giới (2004)

Table A-2
Mức độ bất bình đẳng ở các quốc gia và trong các năm khác nhau (Hệ số Gini %)

Quốc gia	1970	1980	1990	2000
Bangladesh	36.8 (73)	39.0 (81)	28.9 (89)	31.8
Cambodia	-	-	37.4	40.4 (97)
Trung Quốc	27.9	32.0	34.6	40.3 (98)
Ấn Độ	30.4	31.5 (83)	29.7	37.8 (97)
Indonesia	30.7	31.8	33.1	30.3
CHCDND Lào	-	-	30.4 (92)	37.0 (97)
Malaysia	51.8	51.0 (79)	48.3 (89)	49.2 (97)
Mông Cổ	-	-	37.4	44.0 (98)
Nepal	-	30.1 (84)	33.4 (89)	36.7 (96)
Pakistan	33.0	37.3 (79)	40.7	33.0 (98)
Philippines	48.3 (71)	46.1 (85)	47.7 (91)	46.1
Sri Lanka	31.2	42.0	30.1	34.4 (96)
Thái Lan	49.9 (71)	47.3 (81)	42.9	43.2
Việt Nam	-	-	35.7 (92)	36.1 (98)

Ghi chú: Số trong ngoặc là năm ghi nhận mức độ bất bình đẳng.

Nguồn: UNDP (2003a); UNDP (2003b) và Ngân Hàng Thế Giới (2003)

Table A-3
Tỷ lệ lạm phát ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau (%)

Quốc gia	Thập kỉ 70	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90	2000-2002
Bangladesh	--	7.4	5.2	2.5
Cambodia	--	--	5.4	-0.7
Trung Quốc	10.0	11.8	7.5	0.3
Ấn Độ	8.2	8.9	9.1	3.8
Indonesia	17.5	8.6	14.1	7.6
CHCDND Lào	--	--	34.1	16.4
Malaysia	6.0	3.2	3.6	1.5
Mông Cổ	--	--	65.6	9.8
Nepal	--	10.2	8.9	2.1
Pakistan	12.4	7.0	9.2	3.8
Philippines	14.9	13.7	8.6	5.2
Sri Lanka	8.9	12.4	9.7	10.2
Thái Lan	10.0	4.4	4.5	1.6
Việt Nam	--	--	3.7	-1.1

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (2003) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (2003)

Table A-4**Tốc độ tăng trưởng việc làm ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau (%)**

Quốc gia	Thập kỉ 70	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90
Bangladesh	--	2.3	1.4
Cambodia	--	--	2.8
Trung Quốc	2.2	4.7	1.1
Ấn Độ	2.1	2.2	2.4
Indonesia	2.5	3.0	1.8
CHCDND Lào	--	--	2.9
Malaysia	3.2	3.4	3.2
Mông Cổ	--	--	0.6
Nepal	--	1.8	3.1
Pakistan	3.1	2.0	2.1
Philippines	2.9	2.9	2.1
Sri Lanka	2.1	3.6	2.2
Thái Lan	3.1	3.1	0.4
Việt Nam	--	--	2.9

Nguồn: ILO (2003) và các báo cáo việc làm khác nhau của ILO

Table A-5
Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau
(%)

Quốc gia	Thập kỉ 70	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90
Bangladesh	-	2.3	1.4
Cambodia	-	-	2.8
Trung Quốc	2.2	4.7	1.1
Ấn Độ	2.1	2.2	2.4
Indonesia	2.5	3.0	1.8
CHCDND Lào	-	-	2.9
Malaysia	3.2	3.4	3.2
Mông Cổ	-	-	0.6
Nepal	-	1.8	3.1
Pakistan	3.1	2.0	2.1
Philippines	2.9	2.9	2.1
Sri Lanka	2.1	3.6	2.2
Thái Lan	3.1	3.1	0.4
Việt Nam	-	-	2.9

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (2003)

Table A-6
Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau (%)

Quốc gia	Thập kỉ 70	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90
Bangladesh	--	10.4	11.7
Cambodia	--	--	22.7
Trung Quốc	6.9	12.1	17.5
Ấn Độ	6.4	6.0	13.6
Indonesia	9.5	1.4	7.7
CHCDND Lào	--	--	15.7
Malaysia	8.1	10.7	12.5
Mông Cổ	--	--	8.8
Nepal	--	11.5	12.7
Pakistan	2.6	8.8	5.2
Philippines	10.3	4.0	8.1
Sri Lanka	1.8	6.7	--
Thái Lan	9.9	14.1	10.8
Việt Nam	--	--	27.4

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (2003)

Table A-7
Thu, chi và thâm hụt tài khoá ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau
(%)

Quốc gia	Thu		Chi		Thâm hụt tài khoá	
	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90
Bangladesh	6.4	9.1	11.4	13.1	-4.9	-4.0
Cambodia	4.9	7.5	7.2	12.6	-2.3	-5.1
Trung Quốc	19.3	12.7	21.9	14.6	-2.7	-1.8
Ấn Độ	12.7	10.2	19.0	16.5	-6.3	-6.3
Indonesia	17.1	16.7	19.5	17.4	-2.5	-0.7
CHCDND Lào	5.3	40.4	12.0	70.3	-6.7	-29.9
Malaysia	24.9	22.8	30.5	23.5	-5.6	-0.8
Mông Cổ	--	27.5	--	32.4	--	-5.0
Nepal	9.4	11.0	19.6	19.2	-10.2	-8.2
Pakistan	20.4	19.0	29.1	26.6	-8.7	-7.6
Philippines	14.2	17.4	16.8	19.1	-2.6	-1.7
Sri Lanka	21.5	18.3	32.0	28.3	-10.5	-10.0
Thái Lan	16.5	17.0	16.0	16.9	0.5	0.0
Việt Nam	13.7	18.2	21.9	21.6	-8.1	-3.4

Nguồn: Ngân Hàng Phát Triển Châu Á (2003)

Table A-8
Tăng trưởng cung tiền và lãi suất thực tế ở các quốc gia và trong các thập kỉ khác nhau (%)

Quốc gia	Tăng trưởng của cung tiền		Lãi suất thực	
	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90
Bangladesh	20	13	4.7	10.2
Cambodia	--	28	--	9.7
Trung Quốc	24	25	2.5	2.5
Ấn Độ	17	17	7.4	6.6
Indonesia	27	25	11.9	7.3
CHCDND Lào	115	51	--	1.2
Malaysia	11	17	7.1	4.5
Mông Cổ	--	53	--	45.9
Nepal	20	19	4.3	5.6
Pakistan	13	16	4.8	5.4
Philippines	21	19	5.4	6.4
Sri Lanka	16	18	1.3	7.8
Thái Lan	20	13	9.6	8.0
Việt Nam	--	31	--	8.2

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (2003)

Table A-9
Tốc độ giảm tỷ giá hối đoái và mức thuế trung bình ở các quốc gia khác nhau (%)

Quốc gia	Tốc độ giảm tỷ giá hối đoái		Mức thuế trung bình	
	Thập kỉ 80	Thập kỉ 90	1990	2000
Bangladesh	1.2	-1.0	88.2	21.0
Cambodia	--	13.6	--	--
Trung Quốc	0.8	-1.0	32.5	14.3
Ấn Độ	-0.5	1.1	56.2	28.2
Indonesia	3.3	13.7	13.2	5.4
CHCDND Lào	10.1	1.2	--	14.2
Malaysia	-1.0	0.6	9.9	5.8
Mông Cổ	--	-47.5	--	--
Nepal	-0.7	0.6	17.5	16.8
Pakistan	1.3	0.3	46.3	14.7
Philippines	-0.4	-1.7	22.4	4.0
Sri Lanka	-3.0	-2.9	26.9	7.2
Thái Lan	-2.1	0.7	33.0	9.7
Việt Nam	--	5.4	18.4	15.1

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (2003)

Phụ lục 1

Cần thiết phải có một thảo luận về thước đo cụ thể đã được sử dụng để lượng hoá tỷ lệ nghèo đói. Hầu hết các nghiên cứu dùng số liệu về tỷ lệ nghèo dựa trên cơ sở chuẩn thu nhập 1 Đô La Mỹ (PPP - sức mua tương đương) một đầu người 1 ngày. Một số nghiên cứu khác lại dùng thay đổi tỷ phần thu nhập của nhóm 20% nghèo nhất trong tổng thu nhập như một thước đo gần đúng để đo sự thay đổi về nghèo đói (ví dụ, Romer và Gragerty (1997), Dollar và Kraay (2001), và Ghura, Leite và Tsangarides (2002)). Cả hai cách tiếp cận này đều gặp phải nhiều kiểu phê phán. Một số tác giả như Bhalla (2002) và Reddy and Pogge (2000) phê phán cách tiếp cận thứ nhất vì sức mua so sánh của một đô la của người dân trong các quốc gia nghèo không được đo một cách chính xác. Ước tính về sức mua của người nghèo là căn cứ vào việc đánh giá khả năng (của người nghèo về việc) mua một hàng hoá hay dịch vụ nào đó mà nền kinh tế phải cung cấp. Xong người nghèo thường không sử dụng các dịch vụ (và nói chung dịch vụ ở các nước có thu nhập thấp là rẻ hơn nhiều một cách tương đối so với các hàng hoá khác trong rổ hàng hoá có thể mua được bằng sức mua của 1 đô la trung bình giữa các nước). Tuy vậy, dịch vụ vẫn được đưa vào rổ hàng hoá của người nghèo, và do vậy, thể hiện một sức mua bị lạm phát của người nghèo.

Ngược lại, cách tiếp cận thứ hai cũng bị phát hiện là có vấn đề rằng thu nhập của nhóm 20% nghèo nhất không đại diện đầy đủ cho thu nhập của người nghèo. Trong nhiều nước đang phát triển, 30 đến 50% dân số sống dưới chuẩn nghèo.

Chúng tôi dựa vào các ước tính tỷ lệ nghèo dùng chuẩn quốc gia. Có lẽ các ước tính này lần đầu tiên được sử dụng để phân tích quan hệ giữa tăng trưởng và đói nghèo. Vì các ước tính này là đặc thù cho từng quốc gia và hầu hết do các cơ quan thống kê quốc gia đưa ra, chúng dễ được các chính phủ quốc gia chấp nhận. Xong vấn đề chính của các số liệu này là khả năng so sánh giữa các quốc gia. Vì các chuẩn quốc gia nói chung được tính từ chỉ tiêu tiêu dùng cần để có một mức hấp thụ dinh dưỡng tối thiểu (đo bằng calo) cho một người, ở đây không có một sự chuẩn hoá về sự lựa chọn một mức hấp thụ dinh dưỡng tối thiểu giữa các nước khác nhau. Xong, nếu phân tích không dựa vào tỷ lệ đói nghèo mà vào sự thay đổi tỷ lệ đó thì vấn đề có lẽ sẽ ít nghiêm trọng hơn.

Lý do chúng tôi sử dụng ước tính nghèo đói dựa trên chuẩn quốc gia chứ không dựa trên chuẩn quốc tế (\$1 PPP một người một ngày), trước hết là vì hướng thay đổi của đói nghèo đo bằng hai phương pháp là khác nhau đối với một số nước, đặc biệt là trong thập kỷ 90. Bảng B-1 cho thấy sự khác biệt về xu hướng giữa hai cách tiếp cận đối với 5 quốc gia, đó là, Bangladesh, Cambodia, Indonesia, Malaysia và Pakistan (trong số 14 quốc gia, trong thập kỷ 90). Sự khác biệt là đặc biệt cao trong trường hợp 3 nước cuối cùng. Indonesia và Malaysia gặp khủng hoảng kinh tế sau năm 1997 và đặc biệt là Indonesia đã gặp phải suy giảm GDP nghiêm trọng. Các ước tính về nghèo đói ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á cho thấy nghèo đói tăng mạnh. Mặc dù nền kinh tế được phục hồi một chút từ đó đến nay,

xong thật khó mà tin được rằng đói nghèo có thể giảm được mạnh như các ước tính dựa trên chuẩn nghèo quốc tế đưa ra. Tương tự như vậy, Pakistan có tăng trưởng chậm trong thập kỉ 90 và mọi người đều cho rằng nghèo đói gia tăng đáng kể trong giai đoạn đó. Hiện nay, chính phủ Pakistan đang đặt trọng tâm cao về giảm nghèo và thất nghiệp. Theo ước tính dựa trên chuẩn 1 đô la Mỹ PPP một người một ngày, tỷ lệ nghèo ở Pakistan giảm từ 48% năm 1990 xuống còn 31% trong năm 1996. Điều này xem ra rất khó tin.

Bảng B-1
Hướng thay đổi tỷ lệ nghèo theo các thước đo nghèo đói khác nhau

Quốc gia	Thập kỉ 80		Thập kỉ 90	
	Chuẩn quốc tế	Chuẩn quốc gia	Chuẩn quốc tế	Chuẩn quốc gia
Bangladesh	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
Cambodia	--	--	Giảm	Tăng
Trung Quốc	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm
Ấn Độ	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm
Indonesia	Giảm	Giảm	Giảm	Tăng
CHCDND Lào	--	--	Giảm	Giảm
Malaysia	Giảm	Giảm	Giảm	Tăng
Mông Cổ	--	--	--	Tăng
Nepal	Giảm	Tăng	--	Tăng
Pakistan	Giảm	Giảm	Giảm	Tăng
Philippines	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm
Sri Lanka	Giảm	Giảm	Tăng	Tăng
Thái Lan	Giảm	Tăng	Giảm	Giảm
Việt Nam	--	--	Giảm	Giảm

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới, 2003, và từ các bảng khác nhau trong tài liệu của Pasha và Palanivel, 2003

Tài Liệu Tham Khảo

- Adams, R. H. 2003. “Tăng Trưởng Kinh Tế , bất bình đẳng và đói nghèo: Phát hiện từ bộ số liệu mới”. Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân Hàng Thế Giới, số 972, Ngân Hàng Thế Giới, Washington D.C.
- Agenor, P. R. 2002. “Điều chỉnh kinh tế vĩ mô và người nghèo: Các vấn đề phân tích và bằng chứng giữa các quốc gia.”, Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân Hàng Thế Giới, số 2788, Ngân Hàng Thế Giới, Washington D.C.
- ADB (Ngân Hàng Phát Triển Châu Á). 2003. “Các chỉ số chính của các nước đang phát triển ở Châu Á và Thái Bình Dương năm 2003.” ADB, Manila.
- Bhalla, S. 2002. “Thử hình dung sẽ không có quốc gia – Nghèo đói, bất bình đẳng và tăng trưởng trong kỉ nguyên toàn cầu hoá.” Viện Kinh tế thế giới, Washington.
- Bruno, M., M. Ravallion và L. Squire. 1998. “Bình đẳng và tăng trưởng trong các nước đang phát triển: Viễn cảnh cũ và mới về các vấn đề nghèo đói.” Trong sách *Phân bổ thu nhập và tăng trưởng chất lượng cao*. Do Vito Tanzi và Ke-young Chu biên soạn, Cambridge, Massachusetts: MIT.
- Datt, G. và M. Ravallion. 2002. “Tại sao tăng trưởng kinh tế lại vì người nghèo hơn ở một số bang của Ấn Độ so với các bang khác?.” *Tạp chí kinh tế phát triển*, Vol. 68, pp. 381-400.
- Dollar, D. và A. Kraay. 2001. “Tăng trưởng tốt cho người nghèo.” World Bank Policy Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân Hàng Thế Giới, số 2587, Washington, DC.
- Easterly, W. và S. Fischer. 2001. “Lạm phát và người nghèo”. *Tạp chí Tiền tệ, tín dụng và ngân hàng* Vol. 33, pp. 160-79.
- ESCAP (Ủy ban kinh tế và xã hội Châu Á và Thái Bình Dương). 2002. “Khảo sát kinh tế và xã hội Châu Á và Thái Bình Dương năm 2002” LHQ, New York.

- ESCAP và UNDP. 2003. “Khuyến khích Mục Tiêu phát triển thiên niên kỉ ở Châu Á và Thái Bình Dương - Đối mặt với thách thức của Giảm nghèo.”, LHQ, New York.
- Ghura, D., C. Leite, và C. Tsangarides. 2002. “*Tăng trưởng có đủ không? Chính sách kinh tế vĩ mô và Giảm Nghèo.*” Tài liệu công tác 02/118, Quỹ Tiện Tệ Quốc Tế, Washington, DC.
- Epaulard, A. 2003. “*Thành tựu kinh tế vĩ mô và Giảm Nghèo.*” Tài liệu công tác WP/03/72, Quỹ Tiện Tệ Quốc Tế, Washington, DC.
- ILO (Tổ chức lao động quốc tế). 2003. “Xu thế việc làm toàn cầu.”, Geneva.
- ILO, Báo cáo việc làm hay thống kê lao động hàng năm, Các báo cáo khác nhau
- Malik, J. Sohail. 2003. “Tăng trưởng nông nghiệp và nghèo đói ở nông thôn Pakistan: Xem xét lại các bằng chứng”, Ngân Hàng Phát Triển Châu Á
- Pasha, H. A. và T. Palanivel. 2003. “Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo: Phân tích kinh nghiệm của 11 nước Châu Á” Tài liệu thảo luận số 3, UNDP, Chương trình khu vực Châu Á và Thái Bình Dương về Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo.
- Ravallion, M. 2001. “Tăng trưởng, bất bình đẳng và nghèo đói: Xem bên dưới những con số trung bình.” Phát triển thế giới, Vol. 29, No. 11. trang 1803-15.
- Ravallion, M. và S. Chen. 1997. “Số liệu điều tra mới nói với chúng ta điều gì về những thay đổi gần đây về phân bổ và nghèo đói?,” Tạp chí Kinh tế của Ngân Hàng Thế Giới, 11(2): 357-82.
- Reddy, S. G., và T. W. Pogge, 2002, “Làm thế nào để không đếm người nghèo,” (bản số 3.0), mimeo, Barnard College, New York.
- Roemer, M. và M. Gugerty. 1997. “Tăng trưởng Kinh tế có giảm nghèo không?.” CAER Tài liệu thảo luận số 4, Cambridge, Massachusetts.
- Saget, C. 2001. “Lương tối thiểu có phải là một công cụ hữu hiệu để khuyến khích việc làm tốt và giảm nghèo hay không? Kinh nghiệm của một số nước đang phát triển” Tài liệu về việc làm, 2001/3, ILO, Geneva.

- UNDP (Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc). 2003a. "Human Development Report 2003." New York: Oxford University Press.
- UNDP 2003. "Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo: Các nghiên cứu trường hợp quốc gia ở Bangladesh, Cambodia, Trung Quốc, Indonesia, Mông cổ, Nepal, Sri Lanka, và Việt Nam", UNDP, Chương trình Khu Vực về Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo, mimeo.
- UNDP 1997. "Báo cáo phát triển con người 1997." New York: Oxford University Press.
- Winters, A. L. 2000. "Thương mại và Đói nghèo: Có liên hệ gì không?" Trong sách của Tổ chức thương mại quốc tế (WTO), *Thương mại, Thu Nhập, bất bình đẳng thu nhập và nghèo đói*, Geneva: WTO Nghiên cứu đặc biệt số5 (Tháng 6 2000), trang 43-69.
- Ngân Hàng Thế Giới 2004. "Báo Cáo Phát Triển Việt Nam, 2004", Washington DC
- Ngân Hàng Thế Giới 2003 "*Các chỉ số phát triển thế giới - CD ROM.*" Ngân Hàng Thế Giới, Washington DC.

Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) là mạng lưới phát triển của Liên Hợp Quốc (LHQ) rộng khắp trên 130 nước, gắn kết tri thức, kinh nghiệm, và nguồn lực giữa các quốc gia khác nhau.

Chương trình khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo là chương trình của Văn phòng Châu Á - Thái Bình Dương, UNDP. Chương trình đề cập vấn đề giảm nghèo trong các khuôn khổ kinh tế quốc gia và đưa ra các lựa chọn chính sách thực tiễn nhằm hỗ trợ để cho quá trình bình ổn, cơ cấu lại nền kinh tế và tăng trưởng trở nên vì người nghèo hơn trong khu vực.

Dưới ảnh hưởng của nghiên cứu trường hợp đầu được tiến hành vào năm 2001 tại Mông Cổ, Chương trình hiện nay đang được tiến hành trên 12 quốc gia: Bangladesh, Cambodia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Mông Cổ, Myanmar, Nepal, Samoa, Sri Lanka and Việt Nam.

Nhằm hỗ trợ cổ vũ cho các chính sách kinh tế vĩ mô có tác động tích cực tới nghèo đói thông qua đạt được bình đẳng và tăng trưởng, Chương trình áp dụng ba bước: nghiên cứu chính sách; nâng cao năng lực học tập và xây dựng chính sách trong khu vực; và chia sẻ chính sách, vận động và cung cấp khuyến nghị chính sách. Để có thêm thông tin, xin truy cập trang web của Chương Trình: www.asiapropoor.net

Ấn phẩm này là một phần trong một sê ri ấn phẩm nhằm chia sẻ các phát hiện của các nghiên cứu đang được tiến hành của Chương Trình để hỗ trợ việc chia sẻ ý tưởng về chính sách kinh tế vì người nghèo. Một mục tiêu của sê ri nghiên cứu này là cung cấp các phát hiện càng sớm càng tốt cho các nhà hoạch định chính sách và những người quan tâm khác kể cả khi các nghiên cứu đó chưa hoàn chỉnh/trau chuốt. Các báo cáo nghiên cứu có ghi tên các tác giả để dùng cho việc trích dẫn. Các phát hiện, cách diễn giải và kết luận trong các nghiên cứu này là hoàn toàn của các tác giả, và không nhất thiết là thể hiện quan điểm của UNDP.

Chương trình khu vực Châu Á - Thái Bình Dương
về Kinh tế vĩ mô của Giảm nghèo,
UNDP, Nhà UN, GPO box Số 107
Kathmandu
Phone: 977-1-5542682/5542817
Fax: 977-1-5542863
www.asiapropoor.net